



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02 - 28
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06 - 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		554.640.645.186	1.122.879.045.683
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	73.446.370.201	154.617.651.634
111	1. Tiền		22.446.370.201	58.117.651.634
112	2. Các khoản tương đương tiền		51.000.000.000	96.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	249.850.000.000	333.571.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		249.850.000.000	333.571.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		158.988.044.945	524.319.807.866
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	145.635.689.978	460.462.454.466
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	4.830.637.985	6.061.031.380
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	8.521.716.982	57.796.322.020
140	IV. Hàng tồn kho	08	52.830.263.874	101.446.128.901
141	1. Hàng tồn kho		52.830.263.874	101.446.128.901
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.525.966.166	8.924.457.282
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	12.816.300.897	8.586.074.685
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.709.665.269	338.382.597
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		152.080.830.714	55.922.567.872
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.225.627.902	1.799.268.749
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	1.225.627.902	1.799.268.749
220	II. Tài sản cố định		28.821.184.155	37.246.297.046
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	24.797.684.160	33.111.964.131
222	- Nguyên giá		60.438.409.552	68.820.665.084
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.640.725.392)	(35.708.700.953)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	4.023.499.995	4.134.332.915
228	- Nguyên giá		7.732.933.000	9.755.145.920
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.709.433.005)	(5.620.813.005)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	115.743.012.317	7.925.926.591
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.093.012.317	7.275.926.591
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		650.000.000	650.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		110.000.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.291.006.340	8.951.075.486
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.404.214.209	4.004.249.136
269	2. Lợi thế thương mại	12	3.886.792.131	4.946.826.350
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		706.721.475.899	1.178.801.613.555

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Năm trước	
			Năm nay	VND	Năm nay	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		696.946.644.483	3.953.882.580.530	4.233.944.912.281	7.306.199.884.171
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		131.373.811	-	131.373.811	2.900.074
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	696.815.270.672	3.953.882.580.530	4.233.813.538.470	7.306.196.984.097
11	Giá vốn hàng bán	21	691.697.974.560	3.878.078.105.908	4.190.544.637.685	7.161.273.422.449
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.117.296.112	75.804.474.622	43.268.900.786	144.923.561.648
21	Doanh thu hoạt động tài chính	22	21.775.057.510	18.279.707.501	45.270.810.620	30.831.763.229
22	Chi phí tài chính	23	441.111.242	1.775.864.809	47.925.764.497	3.011.649.179
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		439.869.225	1.774.463.107	2.406.509.241	3.010.247.477
24	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(1.024.134.098)	(292.029.669)	(1.015.581.787)	(4.838.703.531)
25	Chi phí bán hàng	24	1.958.557.046	6.769.209.838	9.827.543.982	13.097.649.372
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11.511.268.765	22.390.292.097	30.935.996.690	39.069.692.203
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.957.282.471	62.856.785.710	406.265.824.451	115.737.630.592
31	Thu nhập khác	26	1.358.501.700	15.380.205	2.038.365.336	443.887.013
32	Chi phí khác		-	12.242.387	94.363.715	12.490.883
40	Lợi nhuận khác		1.358.501.700	3.137.818	1.944.001.621	431.396.130
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.315.784.171	62.859.923.528	408.209.826.072	116.169.026.722
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	2.730.914.881	12.762.610.593	86.926.401.526	18.801.554.321
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28	-	-	-	6.000.000.000
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.584.869.290	50.097.312.935	321.283.424.546	91.367.472.401
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		10.716.730.319	45.365.420.436	316.524.278.999	82.433.740.624
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(131.861.029)	4.731.892.499	4.759.145.547	8.933.731.777
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29			15.524	4.043

Người lập biểu



Vũ Thị Minh Hiền

Kế toán trưởng



Dương Thị Thương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017		Năm 2016	
			VND		VND	
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
01	1. Lợi nhuận trước thuế		408.209.826.072		116.169.026.722	
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(394.012.683.057)		(11.012.575.882)	
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.383.754.384		12.318.442.374	
03	- Các khoản dự phòng		-		-	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		662.017		(7.840.697)	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(403.803.608.699)		(26.333.425.036)	
06	- Chi phí lãi vay		2.406.509.241		3.010.247.477	
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.197.143.015		105.156.450.840	
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.311.420.727)		(249.945.377.445)	
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(28.031.156.008)		(12.707.837.657)	
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(103.536.198.334)		151.815.958.428	
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.455.284.540)		(6.754.863.834)	
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.450.425.908)		(2.966.330.810)	
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(70.808.747.831)		(26.192.312.398)	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.359.387.877)		(4.047.284.869)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(203.755.478.210)		(45.641.597.745)	
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.379.626.816)		(9.786.730.091)	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		661.363.636		628.181.819	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(562.200.000.000)		(501.045.138.889)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		455.921.000.000		340.537.755.556	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-		(5.210.625.117)	
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		493.807.448.213		-	
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30.447.371.223		28.401.202.751	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		416.257.556.256		(146.475.353.971)	
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-		67.050.000.000	
33	2. Tiền thu từ đi vay		2.207.872.996.990		3.206.870.370.138	
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.104.460.044.452)		(3.154.976.832.051)	
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(397.085.729.500)		(84.369.211.500)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(293.672.776.962)		34.574.326.587	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(81.170.698.916)		(157.542.625.129)	
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		154.617.651.634		312.152.436.066	
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(582.517)		7.840.697	
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	73.416.370.201		154.617.651.634	

Người lập biểu



Vũ Thị Minh Hiền

Kế toán trưởng



Dương Thị Thương

Tổng giám đốc



Trần Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006 và Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 23 tháng 03 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 203.930.000.000 đồng; tương đương 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ truyền thông;

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động chính của Công ty là:
 - Công thông tin (không hoạt động bảo chi);
 - Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
 - Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
 - Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ giá tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam;
 - Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;
 - Sản xuất, mua bán, tổ chức các chương trình phát thanh truyền hình, biểu diễn nghệ thuật sân khấu (trừ các chương trình Nhà nước cấm);
 - Dịch vụ vui chơi, giải trí trên truyền hình, các phương tiện thông tin đại chúng (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm);
 - Dịch vụ nghiên cứu thị trường.
 - Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử (không bao gồm phương tiện lưu trữ thông tin đã ghi) và bộ điều khiển trò chơi video có mã HS 9504;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng
- Chi tiết: Dịch vụ vi điện tử; Dịch vụ công thanh toán điện tử; Dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ; Dịch vụ hỗ trợ chuyển tiền điện tử; Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (Chi hoạt động sau khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 03 Công ty con và đều được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (*)	Tầng 3, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	62,25%	62,25%	Dịch vụ thanh toán điện tử
Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	Tầng 7, Tòa nhà Viễn Đông, 36 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội	50,50%	50,50%	Dịch vụ liên quan đến phần mềm
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Tầng 3, Tòa nhà Viễn Đông, 36 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội	51%	51%	Dịch vụ truyền thông

(*): Ngày 16/05/2017, Công ty Cổ phần truyền thông VMG đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần thanh toán điện tử VNPT (Epay), do đó kết quả kinh doanh của Epay được hợp nhất vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày 01/01 đến ngày 16/05.

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Tầng 6, toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội	25,73%	25,73%	Dịch vụ truyền thông
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Tầng 4, Tòa nhà Viên Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	20%	20%	Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	1,5 - 05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không khấu hao
- Phần mềm máy tính	1,5 - 03 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận. Công ty phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán kế toán của Công ty sau được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo chốt quyền cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	404.334.334	1.386.987.423
Tiền gửi ngân hàng	22.042.035.867	56.730.664.211
Các khoản tương đương tiền (*)	51.000.000.000	96.500.000.000
	73.446.370.201	154.617.651.634

(*) Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	139.850.000.000	139.850.000.000	333.571.000.000	333.571.000.000
Đầu tư dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	110.000.000.000	110.000.000.000	-	-
	249.850.000.000	249.850.000.000	333.571.000.000	333.571.000.000

Tại ngày 31/12/2017:

- (i) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, có giá trị từ 50.000.000 VND đến 50.000.000.000 VND, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,0%/năm đến 7,3%/năm.
- (ii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng, có giá trị từ 50.000.000.000 VND đến 60.000.000.000 VND, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 6,9%/năm.

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị đánh giá lại theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị đánh giá lại theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (*)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	5.438.000.000	5.093.012.317	5.438.000.000	7.275.926.591
	35.438.000.000	5.093.012.317	35.438.000.000	7.275.926.591

(*): Ngày 03/08/2016, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo (là công ty liên kết của VMG) đã ban hành Quyết định giải thể Công ty với lý do gặp khó khăn trong kinh doanh và liên tục thua lỗ đến mức không có khả năng và triển vọng phục hồi. Số vốn đầu tư của VMG vào Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo tại thời điểm 31/12/2017 là 30.000.000.000 đồng. Trên Báo cáo tài chính riêng Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào Công ty Lingo bằng 100% giá gốc khoản đầu tư, số tiền: 30.000.000.000 đồng.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN (*)	650.000.000	-	650.000.000	-
	650.000.000	-	650.000.000	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Ban Khách hàng Cá nhân - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	3.859.827.066	5.186.946.259
- Trung tâm Tính cước và Thanh khoản Mobifone - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	-	75.818.783.700
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	2.920.173.968	118.137.510.781
- Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	377.386.333	50.105.406.931
- Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	25.860.352.121	-
- Công ty Cổ phần Thẻ giới di động	-	90.147.495.773
- Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến Gate	-	7.866.378.410
- Các khoản phải thu khách hàng khác	112.617.950.490	113.199.932.612
	145.635.689.978	460.462.454.466

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Sky Music	471.202.012	529.202.012
- Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du	-	2.019.000.000
- Công ty TNHH Hyweb Technology	-	1.225.473.199
- Ban Khách Hàng Tổ Chức - Doanh Nghiệp - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông	1.139.289.200	-
- Các khoản trả trước người bán khác	3.220.146.773	2.287.356.169
	4.830.637.985	6.061.031.380

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	4.127.500
- Tạm ứng	5.530.728.952	7.701.087.010
- Ký cược, ký quỹ	208.934.299	39.736.942
- Phải thu lãi tiền gửi	2.308.000.000	2.385.295.000
- Phải thu khác dịch vụ công thu hộ - Công ty Cổ phần Thẻ giới Di động	-	16.502.272.497
- Phải thu dịch vụ công thu hộ - Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Viễn thông A	-	6.492.192.138
- Phải thu khác dịch vụ vi (tại Epay)	-	22.572.727.091
- Phải thu khác	474.053.731	2.098.883.842
	8.521.716.982	57.796.322.020
b) Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	1.225.627.902	1.799.268.749
	1.225.627.902	1.799.268.749

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hóa	52.830.263.874	-	101.446.128.901	-
	52.830.263.874	-	101.446.128.901	-

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị dùng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	26.182.883.143	38.276.805.395	4.226.783.636	134.192.910	68.820.665.084
- Mua trong năm	-	2.144.763.634	2.164.863.182	-	2.379.626.816
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.600.000.000)	-	(1.600.000.000)
- Phân loại lại	-	(222.380.400)	-	-	(222.380.400)
- Giảm do thanh lý Công ty con Epay	-	(8.805.309.038)	-	(134.192.910)	(8.939.501.948)
Số dư cuối năm	26.182.883.143	29.463.879.591	4.791.646.818	-	60.438.409.552
Hao mòn TSCĐ					
Số dư đầu năm	3.738.333.872	29.329.428.139	2.506.746.032	134.192.910	35.708.700.953
- Khấu hao trong năm	1.047.315.326	3.948.973.312	1.282.151.313	-	6.278.439.951
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.600.000.000)	-	(1.600.000.000)
- Phân loại lại	-	(222.380.400)	-	-	(222.380.400)
- Giảm do thanh lý Công ty con Epay	-	(4.389.842.202)	-	(134.192.910)	(4.524.035.112)
Số dư cuối năm	4.785.649.198	28.666.178.849	2.188.897.345	-	35.640.725.392
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	22.444.549.271	8.947.377.256	1.720.037.604	-	33.111.964.131
Tại ngày cuối năm	21.397.233.945	797.700.742	2.602.749.473	-	24.797.684.160
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		26.259.954.789	VND		

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.954.600.000	5.800.545.920	9.755.145.920
- Giảm do thanh lý Công ty con Epay	-	(2.022.212.920)	(2.022.212.920)
Số dư cuối năm	3.954.600.000	3.778.333.000	7.732.933.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	5.620.813.005	5.620.813.005
- Khấu hao trong năm	-	45.280.214	45.280.214
- Giảm do thanh lý Công ty con Epay	-	(1.956.660.214)	(1.956.660.214)
Số dư cuối năm	-	3.709.433.005	3.709.433.005
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.954.600.000	179.732.915	4.134.332.915
Tại ngày cuối năm	3.954.600.000	68.899.995	4.023.499.995
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		3.672.333.000	VND

(*) Giá trị quyền sử dụng đất : Là quyền sử dụng đất không thời hạn tại địa chỉ: 96-98 đường Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích đất là: 252,8 m2 với mục đích sử dụng làm văn phòng và cho thuê.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước của dịch vụ nhắn tin chăm sóc khách hàng trên mạng di động	10.459.071.637	7.854.678.860
- Chi phí thuê văn phòng trả trước ngắn hạn	877.366.552	383.932.475
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	25.806.476	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.454.056.232	347.463.350
	12.816.300.897	8.586.074.685
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	102.928.430	593.824.825
- Chi phí thuê văn phòng trả trước	-	1.774.484.928
- Chi phí sửa chữa lớn	-	785.349.204
- Chi phí trả trước phí dịch vụ bảo trì	301.104.247	-
- Chi phí trả trước phí dịch vụ Game	672.283.342	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.327.898.190	850.590.179
	2.404.214.209	4.004.249.136

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	01/01/2017	Tăng trong năm	Phân bổ	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
- Lợi thế thương mại từ mua Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ IMEDIA (*)	4.946.826.350	-	(1.060.034.219)	3.886.792.131
	4.946.826.350	-	(1.060.034.219)	3.886.792.131

(*): Lợi thế thương mại từ mua Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ IMEDIA được phân bổ chi phí quản lý trong thời gian 5 năm từ tháng 9 năm 2016.

13. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	60.000.000.000	60.000.000.000	565.384.958.452	605.384.959.468	19.999.998.984	19.999.998.984
Tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY)	1.055.631.864	1.055.631.864	-	1.055.631.864	-	-
	61.055.631.864	61.055.631.864	565.384.958.452	605.384.959.468	19.999.998.984	19.999.998.984

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Tại thời điểm 31/12/2017, khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội là khoản vay thấu chi theo Hợp đồng số 02/2016-HĐTD-HMTC NHCT146-VMG, thời hạn thanh toán nợ thấu chi không quá 1 tháng, lãi suất vay 5,5%/năm.
 Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi Việt Nam Đồng có kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội với lãi suất từ 5,5%/năm đến 6,0%/năm.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Hiệp Minh	-	-	94.963.661.838	94.963.661.838
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển HQ Việt Nam	-	-	50.753.320.870	50.753.320.870
- Công ty Cổ phần VNG	22.000.000	22.000.000	26.639.597.150	26.639.597.150
- Công ty Cổ phần CT&T	684.000.000	684.000.000	24.591.181.924	24.591.181.924
- Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	33.330.079.184	33.330.079.184	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ TNC Việt Nam	15.858.708.125	15.858.708.125	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	15.035.852.448	15.035.852.448	39.374.008.515	39.374.008.515
	64.930.639.757	64.930.639.757	236.321.770.297	236.321.770.297

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số giảm do thanh lý Cộng lý con lỵ	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	7.750.745.971	1.484.670.143	9.164.029.641	-	-	71.386.473
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.558.299.587	86.926.401.526	70.808.747.831	1.235.602.921	-	21.440.350.361
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.801.694.881	13.161.849.151	13.805.743.402	43.682.367	-	1.114.118.263
- Các loại thuế khác	-	364.933.161	3.954.431.425	4.145.258.910	63.438.868	-	110.666.808
	-	16.475.673.600	105.527.352.245	97.923.779.784	1.342.724.156	-	22.736.521.905

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Trích trước phí lãi vay	-	43.916.667
- Trích trước chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền	13.049.239.430	13.062.453.499
- Chi phí phải trả khác	4.135.878.293	4.564.313.973
	17.185.117.723	17.670.684.139

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.651.176.311	3.005.718.571
- Bảo hiểm xã hội	-	1.341.700
- Bảo hiểm y tế	2.470.993	2.070.000
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn	180.404.000	56.200.404.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.551.776.750	1.052.006.250
- Phải trả về dịch vụ thu hộ	-	22.890.735.427
- Phải trả khác	1.632.760.087	1.166.026.037
	6.018.588.141	84.318.301.985
b) Dài hạn		
- Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn	700.661.099	357.995.900
	700.661.099	357.995.900

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.724.309.103	136.567.250.052	34.266.781.076	615.741.290.231
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	67.050.000.000	67.050.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	82.433.740.624	8.933.731.777	91.367.472.401
Chia cổ tức tại Công ty mẹ	-	-	-	-	(81.556.000.000)	-	(81.556.000.000)
Chia cổ tức tại Công ty con	-	-	-	-	-	(3.020.000.000)	(3.020.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty con	-	-	-	-	(1.069.263.205)	(648.428.691)	(1.717.691.896)
Điều chỉnh khác	-	-	-	3.346	902.490.623	-	902.493.969
Tăng do hợp nhất Imedia	-	-	-	-	-	787.678.757	787.678.757
Số dư đầu kỳ này	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.724.312.449	137.278.218.094	107.369.762.919	689.555.243.462
Lãi trong năm này	-	-	-	-	316.524.278.999	4.759.145.547	321.283.424.546
Giảm lợi nhuận do thanh lý Công ty con Epay	-	-	-	-	-	(15.271.043.514)	(15.271.043.514)
Giảm phần vốn do thanh lý Epay trong năm	-	-	-	-	-	(45.300.000.000)	(45.300.000.000)
Tặng khác	-	-	-	4.727	-	-	4.727
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(7.878.384.695)	-	(7.878.384.695)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(397.585.500.000)	-	(397.585.500.000)
Giảm khác (**)	-	-	-	-	(1.167.337.214)	-	(1.167.337.214)
Số dư cuối năm nay	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.724.317.176	47.171.275.184	51.557.864.952	543.636.407.312

(*) Năm 2017, Công ty đã thực hiện trích Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 với mức tối đa bằng 15% lợi nhuận sau thuế năm 2016, nhưng không vượt quá 2,34 tháng lương thực hiện bình quân năm 2016.

(**) Giảm do Công ty Cổ phần truyền thông VNNPlus chia cổ tức và mua cổ phiếu quỹ khiến tỷ lệ lợi ích của VMG tại Công ty liên kết này thay đổi.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu Năm VND	Tỷ lệ %
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	57.720.000.000	28,30%	57.720.000.000	28,30%
- NTT DOCOMO Inc	49.999.980.000	24,52%	49.999.980.000	24,52%
- Yellow Star Investment 6 Pte. Ltd	45.000.000.000	22,07%	45.000.000.000	22,07%
- Cổ đông khác	51.210.020.000	25,11%	51.210.020.000	25,11%
	203.930.000.000	100%	203.930.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	203.930.000.000	203.930.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	203.930.000.000	203.930.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.393.000	20.393.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.393.000	20.393.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.393.000	20.393.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.724.317.176	1.724.312.449
	1.724.317.176	1.724.312.449

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2017	01/01/2017
Đô la Mỹ	USD	69.884,52	14.552,49
Euro	EUR	151,09	162,01

20. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán hàng	1.970.985.908.751	3.552.558.439.236
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.262.959.003.530	3.753.641.444.935
	4.233.944.912.281	7.306.199.884.171
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(131.373.811)	(2.900.074)
	(131.373.811)	(2.900.074)
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng	1.970.854.534.940	3.552.555.539.162
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.262.959.003.530	3.753.641.444.935
	4.233.813.538.470	7.306.196.984.097

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.961.825.428.923	3.540.543.749.957
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.228.719.208.762	3.620.729.672.492
	4.190.544.637.685	7.161.273.422.449

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.370.076.223	28.236.497.751
Lãi từ bán các khoản đầu tư	419.305.763.867	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.275.000.000	2.550.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	498.630	45.265.478
Lãi chiết khấu thanh toán	1.750.471.900	-
	452.701.810.620	30.831.763.229

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	2.406.509.241	3.010.247.477
Chi phí thanh lý khoản đầu tư	45.518.013.239	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	662.017	-
Chi phí tài chính khác	580.000	1.401.702
	47.925.764.497	3.011.649.179

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	331.742.342	23.574.682
Chi phí nhân công	8.507.890.241	12.457.579.534
Chi phí dịch vụ mua ngoài	470.616.683	308.413.822
Chi phí khác bằng tiền	517.294.716	308.081.334
	9.827.543.982	13.097.649.372

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.040.216.604	1.754.072.786
Chi phí nhân công	17.187.546.035	22.668.003.411
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.591.176.041	2.543.101.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.835.822.706	6.781.675.475
Chi phí khác bằng tiền	3.281.235.304	5.322.839.355
	30.935.996.690	39.069.692.203

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	661.363.636	385.630.816
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý công cụ, dụng cụ	-	3.000.000
Thu nhập khác	1.377.001.700	55.256.197
	2.038.365.336	443.887.013

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước chưa hợp nhất thuế TNDN	434.904.149.407	100.182.080.264
- Tại Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	418.578.302.571	69.676.377.772
- Tại Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	(900.546.825)	(1.337.915.182)
- Tại Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	28.281.546	(209.463.661)
- Tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY)	17.198.112.115	32.053.081.335
Các khoản điều chỉnh tăng	102.311.399	14.820.554
- Chi phí điều chỉnh khác	93.883.185	12.361.677
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	7.840.697	2.458.877
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	587.517	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.275.000.000)	(7.530.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.275.000.000)	(7.530.000.000)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	-	(7.840.697)
Thu nhập chịu thuế TNDN	434.632.007.631	94.004.645.944
- Tại Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	417.405.613.970	62.140.995.952
- Tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY)	17.198.112.115	32.065.443.012
- Từ Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	28.281.546	(201.793.020)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	86.926.401.526	18.800.929.188
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	625.133
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.558.299.587	13.671.134.649
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(70.808.747.831)	(26.192.312.398)
Thuế TNDN phải trả của Imedia trước khi trở thành Công ty con của VMG	-	277.923.015
Giảm do thanh lý Công ty con Epay	(1.235.602.921)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	21.440.350.361	6.558.299.587

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc hoãn nhập dự phòng đầu tư tài chính	6.000.000.000	6.000.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6.000.000.000	6.000.000.000

e) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc điều chỉnh dự phòng đầu tư tài chính	6.000.000.000	6.000.000.000
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	6.000.000.000	6.000.000.000

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	316.524.278.999	82.433.740.624
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	20.389.000	20.389.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.524	4.043

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.637.606.813	2.788.902.835
Chi phí nhân công	55.449.055.932	67.640.781.603
Chi phí khấu hao tài sản và phân bổ lợi thế thương mại	7.383.754.384	12.318.442.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.198.266.677.581	3.579.868.032.686
Chi phí khác bằng tiền	6.745.654.723	10.280.854.569
	2.269.482.749.433	3.672.897.014.067

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trong yếu tố nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Vũ Thị Minh Hiền

Kế toán trưởng

Dương Thị Thương



Trần Bình Dương